



**anviet**  
Certified Public Accountants

**Công ty TNHH Kiểm toán An Việt**  
[www.anvietcpa.com](http://www.anvietcpa.com)

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỜN PV OIL**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỜN PV OIL**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 08 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 30

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL (gọi tắt là “Công ty”) lập và trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

- Bà Lê Thanh Thùy	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 10/03/2022)
- Ông Lê Văn Bách	Giám đốc, thành viên (Quyền điều hành HĐQT đến ngày 10/03/2022)
- Bà Nguyễn Phước Giáng Hương	Thành viên
- Bà Trần Ngọc Diệp	Thành viên
- Ông Ngô Đức Dũng	Thành viên
- Ông Bạch Tuấn Đạt	Phó Giám đốc
- Ông Lưu Văn Truy	Phó Giám đốc

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

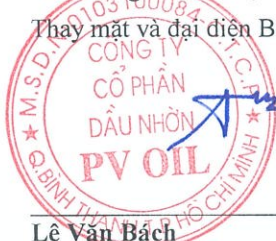
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Lê Văn Bách**  
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2022

108  
TY  
HÀN  
NHỜ  
O  
T.P.

Số: 11/2022/SX-AVI-TC2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 02/08/2022, từ trang 5 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Nguyễn Đức Dương**  
Phó Tổng giám Đốc  
Số Giấy CNĐKHNKT 0387-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**  
Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			30/06/2022	01/01/2022
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>125.529.154.462</b>	<b>101.038.533.217</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>6</b>	<b>22.314.666.429</b>	<b>28.394.535.752</b>
1. Tiền	111		11.314.666.429	8.780.535.752
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	19.614.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>169.000.000</b>	<b>161.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		169.000.000	161.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>60.145.257.303</b>	<b>37.418.028.888</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	38.256.883.059	24.332.156.103
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	24.580.778.524	16.673.692.350
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	794.728.105	161.179.256
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(3.487.132.385)	(3.748.998.821)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>40.735.696.867</b>	<b>33.911.826.224</b>
1. Hàng tồn kho	141		41.750.315.208	34.926.444.565
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.014.618.341)	(1.014.618.341)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.164.533.863</b>	<b>1.153.142.353</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	386.885.844	593.986.299
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		682.859.271	119.778.248
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	1.094.788.748	439.377.806
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>33.247.892.178</b>	<b>33.523.981.518</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>60.000.000</b>	<b>33.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	60.000.000	33.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>32.577.341.303</b>	<b>32.637.794.701</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	6.074.040.836	5.687.254.204
- Nguyên giá	222		41.748.839.788	41.232.843.684
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.674.798.952)	(35.545.589.480)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	26.503.300.467	26.950.540.497
- Nguyên giá	228		38.522.787.191	38.522.787.191
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.019.486.724)	(11.572.246.694)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>610.550.875</b>	<b>853.186.817</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	610.550.875	853.186.817
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>158.777.046.640</b>	<b>134.562.514.735</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang số 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022MẪU SỐ B01a - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>57.745.821.550</b>	<b>33.886.126.036</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>57.480.857.508</b>	<b>33.651.161.994</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	47.382.099.744	27.181.803.438
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		35.888.889	133.028.820
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	761.201.064	1.286.777.540
4. Phải trả người lao động	314		3.678.413.551	2.992.000.586
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	3.062.967.398	287.686.184
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.151.243.074	491.528.092
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.211.759.694	1.081.221.486
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		197.284.094	197.115.848
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>264.964.042</b>	<b>234.964.042</b>
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		264.964.042	234.964.042
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>101.031.225.090</b>	<b>100.676.388.699</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>101.031.225.090</b>	<b>100.676.388.699</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		89.000.000.000	89.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		89.000.000.000	89.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.799.053.092	1.799.053.092
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.404.492.357	9.356.735.816
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		827.679.641	520.599.791
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		425.086.709	281.817.086
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		402.592.932	238.782.705
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>158.777.046.640</b>	<b>134.562.514.735</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2022

Người lập



Nguyễn Ngọc Yên Trang

Phụ trách kế toán



Trần Lê Phong



Lê Văn Bách

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022MẪU SỐ B02a - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	212.494.114.499	178.592.773.538
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		479.068.626	609.339.597
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	212.015.045.873	177.983.433.941
4. Giá vốn hàng bán	11	22	188.176.484.581	162.341.193.581
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.838.561.292	15.642.240.360
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	139.181.369	178.005.271
7. Chi phí tài chính	22	24	24.411.688	-
8. Chi phí bán hàng	25	25	10.696.837.193	8.142.379.178
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	12.969.752.692	7.286.125.799
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		286.741.088	391.740.654
11. Thu nhập khác	31		324.415.390	13.015.637
12. Chi phí khác	32		80.349.662	101.000.716
13. Lợi nhuận khác	40		244.065.728	(87.985.079)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		530.806.816	303.755.575
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	128.213.884	70.497.335
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		402.592.932	233.258.240
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	45	26


Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2022

Người lập



Nguyễn Ngọc Yến Trang

Phụ trách kế toán



Trần Lê Phong





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022MẪU SỐ B03a - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	530.806.816	303.755.575
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.271.828.142	1.223.912.306
- Các khoản dự phòng	03	(261.866.436)	(171.231.375)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	14.728.817	(1.534.446)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(455.712.948)	(176.470.825)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.099.784.391	1.178.431.235
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(23.710.142.239)	(18.171.516.763)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(6.823.870.643)	9.400.381.870
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	23.763.897.892	11.285.182.622
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	449.736.397	24.023.161
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(48.300.000)	(187.055.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.268.894.202)	3.529.446.885
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.351.955.195)	-
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	464.454.546	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	(8.000.000)	(8.127.700)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	131.838.853	176.470.825
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(763.661.796)	168.343.125
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(47.313.325)	(29.581.160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(47.313.325)	(29.581.160)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(6.079.869.323)	3.668.208.850
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28.394.535.752	26.494.959.250
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	22.314.666.429	30.163.168.100

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2022

Người lập

Nguyễn Ngọc Yến Trang

Phụ trách kế toán

Trần Lê Phong

Giám đốc  
Lê Văn Bách

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL (trước đây là “Công ty Cổ phần Hóa dầu Dầu khí Vidamo”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên Hóa dầu Dầu khí Vidamo.

Công ty được cổ phần hóa ngày 19 tháng 12 năm 2009 và hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0103100084 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Các cổ đông của Công ty gồm:

- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP góp 55.767.000.000 đồng bằng tài sản và tiền chiếm 62,66% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt góp 5.000.000.000 đồng bằng tiền chiếm 5,62% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác góp 28.233.000.000 đồng bằng tiền chiếm 31,72% vốn điều lệ.

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại 30/06/2022 là 79 người (tại ngày 31/12/2021 là 81 người).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là khai thác, sản xuất, vận chuyển, bán buôn và bán lẻ các sản phẩm liên quan đến xăng, dầu và khí đốt.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn, các chế phẩm bôi trơn chuyên dụng; Tổ chức thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực sản xuất và kinh doanh, xuất nhập khẩu dầu mỡ bôi trơn; Sản xuất và kinh doanh các thiết bị phục vụ trong lĩnh vực dầu mỡ bôi trơn; Tư vấn và cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực dầu mỡ bôi trơn công nghiệp và dân dụng; Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dung môi, hóa chất, hóa chất dầu (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nhựa đường; Đại lý kinh doanh xăng dầu bán buôn, bán lẻ; Kinh doanh vận tải xăng dầu đường bộ, đường thủy; Đại lý kinh doanh LPG; Cho thuê kho bãi, văn phòng.

**1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, các đơn vị trực thuộc của Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Công ty cổ phần Dầu nhờn PV Oil tại Miền Bắc;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Dầu nhờn PV Oil tại Đà Nẵng.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**3. TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH ĐƯỢC**

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

**4. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

**5.1. Cơ sở lập báo cáo**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

**5.2. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản nợ, tài sản và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**5.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**5.4. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃ SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**5.5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**5.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Mức khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6

**5.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

**5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**5.9. Quỹ tiền lương**

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT- BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và các hướng dẫn của Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP. Trong kỳ, Công ty tạm trích quỹ lương vào chi phí là 9 tỷ đồng. Công ty sẽ thực hiện quyết toán quỹ tiền lương chính thức theo kế hoạch được phê duyệt tại thời điểm lập Báo cáo tài chính khi kết thúc năm tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***5.10. Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Công ty thực hiện trích dự phòng phải trả theo Thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20/06/2016 “Hướng dẫn một số nội dung về quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/05/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật bảo vệ môi trường”.

**5.11. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

**5.12. Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc niên độ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**5.13. Doanh thu và thu nhập khác**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

**Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**5.14. Thuế**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5.15. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**5.16. Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc PVN, PVOIL).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 29.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	56.580.435	399.682.015
Tiền gửi ngân hàng	11.258.085.994	8.380.853.737
Các khoản tương đương tiền	11.000.000.000	19.614.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>22.314.666.429</u></b>	<b><u>28.394.535.752</u></b>

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>18.975.054.861</b>	<b>11.503.916.595</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Hong Việt	3.145.082.500	3.145.082.500
Công ty Cổ phần Gang Thép Nghi Sơn	4.034.934.632	3.717.693.542
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phú Lâm	3.250.781.963	-
Các khách hàng khác	8.544.255.766	4.641.140.553
<b>b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (*)</b>	<b>19.281.828.198</b>	<b>12.828.239.508</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>38.256.883.059</u></b>	<b><u>24.332.156.103</u></b>

(\*) Xem tại thuyết minh số 29.

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
GS CALTEX CORPORATION	23.164.047.742	12.117.019.771
Công Ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Công Nghệ Việt Nhật	1.186.504.462	-
Công ty TNHH Hóa dầu Việt Kỳ Nguyên	-	2.865.756.640
Khác	230.226.320	1.690.915.939
<b>Cộng</b>	<b><u>24.580.778.524</u></b>	<b><u>16.673.692.350</u></b>

**9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>794.728.105</b>	<b>161.179.256</b>
Tạm ứng	759.319.000	-
Phải thu khác	35.409.105	161.179.256
<b>Dài hạn</b>	<b>60.000.000</b>	<b>33.000.000</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	60.000.000	33.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>854.728.105</u></b>	<b><u>194.179.256</u></b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

## 10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	3.994.401.819	-
Nguyên liệu, vật liệu (*)	22.631.299.820	(1.014.618.341)	11.290.229.532	(1.014.618.341)
Công cụ, dụng cụ	1.522.578.074	-	1.313.846.569	-
Thành phẩm (*)	10.357.734.475	-	12.712.012.863	-
Hàng hoá	7.238.702.839	-	5.615.953.782	-
<b>Cộng</b>	<b>41.750.315.208</b>	<b>(1.014.618.341)</b>	<b>34.926.444.565</b>	<b>(1.014.618.341)</b>

(\*) Tại ngày 30/06/2022, một số nguyên liệu, vật liệu và thành phẩm tồn kho chậm luân chuyển từ các năm trước có giá trị khoảng 1,49 tỷ đồng. Số dư khoản mục dự phòng giảm giá đối với nguyên vật liệu tồn kho tại ngày 30/06/2022 là 1,01 tỷ đồng là số dư dự phòng của các mặt hàng tồn kho tại ngày 31/12/2021 chuyển sang, các nguyên liệu, vật liệu và thành phẩm tồn kho lỗi, chậm luân chuyển còn lại có giá gốc khoảng 0,47 tỷ đồng đang được Công ty tiếp tục rà soát, đánh giá và lập kế hoạch sử dụng trong thời gian tiếp theo. Công việc đánh giá và trích lập dự phòng giảm giá đối với số dư hàng tồn kho sẽ được Công ty thực hiện vào thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>386.885.844</b>	<b>593.986.299</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	37.233.922	113.466.046
Chi phí khác	349.651.922	480.520.253
<b>Dài hạn</b>	<b>610.550.875</b>	<b>853.186.817</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	71.014.132	120.824.116
Chi phí khác	539.536.743	732.362.701
<b>Cộng</b>	<b>997.436.719</b>	<b>1.447.173.116</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỜN PV OIL**

Báo cáo tài chính  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022  
đến ngày 30/06/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

**12. NỢ XẤU**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Khách hàng				
Công ty Cổ phần Dầu tư và Thương mại Dầu	3.145.082.500	3.145.082.500	3.145.082.500	-
khí Hồng Việt	476.978.674	342.049.885	603.916.321	-
Khách hàng khác				
<b>Cộng</b>	<b>3.622.061.174</b>	<b>3.487.132.385</b>	<b>3.748.998.821</b>	<b>3.748.998.821</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỒN PV OIL**

**Báo cáo tài chính**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022  
đến ngày 30/06/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

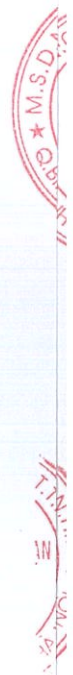
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**MÃU SỐ B09a - DN**

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2022	13.940.028.772	14.242.048.251	10.354.545.241	2.696.221.420	41.232.843.684
Tăng trong kỳ	-	-	1.351.955.195	-	1.351.955.195
Mua trong kỳ	-	-	1.351.955.195	-	1.351.955.195
<i>Giảm trong kỳ</i>	-	-	835.959.091	-	835.959.091
Thanh lý, nhượng bán	-	-	835.959.091	-	835.959.091
Tại ngày 30/06/2022	13.940.028.772	14.242.048.251	10.870.541.345	2.696.221.420	41.748.839.788
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2022	10.210.187.167	13.095.391.979	9.686.925.005	2.553.085.329	35.545.589.480
Tăng trong kỳ	254.699.496	227.135.112	268.892.508	73.860.996	824.588.112
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	254.699.496	227.135.112	268.892.508	73.860.996	824.588.112
<i>Giảm trong kỳ</i>	-	-	695.378.640	-	695.378.640
Thanh lý, nhượng bán	-	-	695.378.640	-	695.378.640
Tại ngày 30/06/2022	10.464.886.663	13.322.527.091	9.260.438.873	2.626.946.325	35.674.798.952
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2022	3.729.841.605	1.146.656.272	667.620.236	143.136.091	5.687.254.204
Tại ngày 30/06/2022	3.475.142.109	919.521.160	1.610.102.472	69.275.095	6.074.040.836

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại 30/06/2022 là: 26.285.066.014 đồng (tại 31/12/2021 là 26.092.186.014 đồng).



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

## 14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2022	37.793.787.191	729.000.000	38.522.787.191
Tại ngày 30/06/2022	37.793.787.191	729.000.000	38.522.787.191
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2022	11.191.996.694	380.250.000	11.572.246.694
Khấu hao trong kỳ	410.115.030	37.125.000	447.240.030
Tại ngày 30/06/2022	11.602.111.724	417.375.000	12.019.486.724
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 30/06/2022	26.601.790.497	348.750.000	26.950.540.497
Tại ngày 30/06/2022	26.191.675.467	311.625.000	26.503.300.467

## 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>9.777.044.559</b>	<b>9.777.044.559</b>	<b>6.253.923.752</b>	<b>6.253.923.752</b>
Công ty TNHH Brenntag Việt Nam	1.068.096.524	1.068.096.524	357.963.760	357.963.760
Công ty TNHH Hóa chất Biển Việt	7.137.163.954	7.137.163.954	8.356.088	8.356.088
Công ty TNHH GREIF Việt Nam	163.851.600	163.851.600	3.146.959.200	3.146.959.200
Phải trả các đối tượng khác	1.407.932.481	1.407.932.481	2.740.644.704	2.740.644.704
<b>b. Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan (*)</b>	<b>37.605.055.185</b>	<b>37.605.055.185</b>	<b>20.927.879.686</b>	<b>20.927.879.686</b>
<b>Cộng</b>	<b>47.382.099.744</b>	<b>47.382.099.744</b>	<b>27.181.803.438</b>	<b>27.181.803.438</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

## 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng nội địa	(248.747.293)	2.311.754.207	3.095.379.033	(1.032.372.119)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	7.029.064.152	7.029.064.152	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(190.630.513)	128.213.884	-	(62.416.629)
Thuế thu nhập cá nhân	95.265.168	327.132.633	291.240.453	131.157.348
Thuế bảo vệ môi trường	1.113.512.372	4.595.523.240	5.236.815.320	472.220.292
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	78.000.000	190.664.544	110.841.120	157.823.424
Các khoản thuế phải nộp khác	-	6.000.000	6.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>847.399.734</b>	<b>14.588.352.660</b>	<b>15.769.340.078</b>	<b>(333.587.684)</b>
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	439.377.806			1.094.788.748
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.286.777.540			761.201.064

(\*) Xem thuyết minh số 29.

## 17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí bảo trì	330.409.095	-
Chi phí đồng phục	393.000.000	-
Chi phí biển hiệu	1.381.540.982	96.675.755
Chi phí hội nghị khách hàng	300.000.000	-
Chi phí khác	658.017.321	191.010.429
<b>Cộng</b>	<b>3.062.967.398</b>	<b>287.686.184</b>

## 18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	33.899.769	32.158.268
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	783.504.230	770.817.555
Phải trả khác	394.355.695	278.245.663
<b>Cộng</b>	<b>1.211.759.694</b>	<b>1.081.221.486</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỒN PV OIL**

**Báo cáo tài chính**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022  
đến ngày 30/06/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

**MẪU SỐ B09a -DN**

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	89.000.000.000	1.799.053.092	9.065.896.315	1.753.496.089	101.618.445.496
Lãi trong năm	-	-	-	238.782.705	238.782.705
Chia cổ tức	-	-	-	(890.000.000)	(890.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	290.839.501	(290.839.501)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(290.839.502)	(290.839.502)
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	89.000.000.000	1.799.053.092	9.356.735.816	520.599.791	100.676.388.699
Lãi trong kỳ	-	-	-	402.592.932	402.592.932
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	47.756.541	(47.756.541)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(47.756.541)	(47.756.541)
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	89.000.000.000	1.799.053.092	9.404.492.357	827.679.641	101.031.225.090

(\*) Trong kỳ, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị Quyết số 01/NQ-PVOLUB-ĐHĐCĐ ngày 10/03/2022 của Đại hội đồng cổ đông.

Chi tiết về vốn góp của các cổ đông tại các thời điểm như sau:

	30/06/2022		01/01/2022	
	%	VND	%	VND
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	62,66%	55.767.000.000	62,66%	55.767.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	5,62%	5.000.000.000	5,62%	5.000.000.000
Các cổ đông khác	31,72%	28.233.000.000	31,72%	28.233.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>89.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>89.000.000.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

## 20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Thành phẩm, hàng hóa nhận giữ hộ:

Mã	Mặt hàng	Đvt	30/06/2022	01/01/2022
NL0100009	150N	Kg	-	3.810
TP0206002	PV Compressor VG 46/18L	Can	2	3
TP0306001	PV CUTTING OIL/18L	Can	13	26
TP0310001	PV CUTTING OIL/209L	Lít	-	4.807
TP0310002	PV CUTTING OIL HC/209L	Lít	3.135	627
TP0406002	PV Engine HD 40/18L	Can	250	31
TP0406004	PV Engine HD 50/18L	Can	195	63
TP0406005	PV Engine RMH 15W40/18L	Can	-	11
TP0410002	PV Engine HD 40/209L	Lít	1.045	418
TP0806004	PV Hydraulic VG 32 M/18L	Can	-	1
TP0806007	PV Hydraulic VG 46 M/18L	Can	30	36
TP0806011	PV Hydraulic VG 68 M/18L	Xô	271	256
TP0810004	PV Hydraulic VG 32 M/209L	Lít	-	1.881
TP0810007	PV Hydraulic VG 46 M/209L	Lít	-	2.299
TP0810009	PV Hydraulic VG 68 M/209L	Lít	1.045	3.553
TP0906005	PV ISO VG 68 H/18L	Can	-	2
TP0910001	PV ISO VG 100 H/209L	Lít	-	209
TP0910002	PV ISO VG 32 H/209L	Lít	-	627
TP1106001	PV Thermia K500/18L	Can	-	10
TP1204003	PV Transmission 140 EP/4L (II)	Can	120	96
TP1204005	PV Transmission 90 EP/4L (II)	Can	144	20
TP1206009	PV Transmission 140 EP/18L (II)	Can	8	10
TP1304016	V DMAX SUPER 20W40/18L	Xô	589	121
TP1304017	V DMAX SUPER 20W50/18L	Xô	401	320
TP1306015	V DMAX PLUS 20W50/18L	Xô	502	144
TP1308015	V DMAX PLUS 20W50/25L	Can	-	46
TP1310016	V DMAX SUPER 20W40/209L	Lít	2.926	3.344
TP1310017	V DMAX SUPER 20W50/209L	Lít	627	1.045
TP1402009	V SPEED PLUS 15W-40 4T/0.8L	Lon	120	2.301
TP1402010	V SPEED SUPER 20W-50 4T/0.8L	Lon	2.225	2.275
TP1402011	V SPEED SCOOTER 10W-40 4T/0.8L	Lon	240	120
TP1403005	V SPEED EXTRA 2T/1L	Lon	2.560	5.568
TP1403009	V SPEED PLUS 15W-40 4T/1L	Lon	-	72
TP1403010	V SPEED SUPER 20W-50 4T/1L	Lon	9.096	7.079
TP1504018	V TECH PLUS SAE 15W-40/4L	Can	-	1.263
TP1504019	V TECH SUPER SAE 20W-50/4L	Can	2.250	1.819
TP1703001	GC Dầu phanh Brake Fluid DOT 3/1L	Lon	6	4
TP1810002	D_Lube HD 50/200L	Lít	600	1.000
TP1810006	D_Lube Hydro AW 68/200L	Lít	1.400	2.000
TP1810013	D_Lube HD 50/18L	Xô	100	100
TP1810016	D_Lube Hydro AW 68/18L	Xô	250	570
TP0406016	PV Engine RMI 15W40/18L	Xô	2	-
TP0010001	PV Arust Oil/209L	Xô	1.045	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Thành phẩm, hàng hóa nhận giữ hộ (tiếp theo):

Mã	Mặt hàng	Đvt	30/06/2022	01/01/2022
TP0705001	PV Grease Lithium L2/17Kg	Xô	5	-
TP0810008	PV Hydraulic VG 46 V/209L	Lít	836	-
TP1308017	V DMAX SUPER 20W50/25L	Can	5	-
TP1310015	V DMAX PLUS 20W50/209L	Lít	1.463	-
TP1504020	V TECH ULTRA/4L	Can	208	-
TP1711025	Top Oil Hydraulic HM 68/200L	Lít	4.400	-
TP1711032	Top Oil Engine HD 50/18L	Xô	50	-
TP1711038	Top Oil Super Level CI - 4/SL 15W40/18L	Can	20	-
TP1711039	Top Oil Super Level CI - 4/SL 20W50/18L	Can	80	-
TP1711078	COMECO HD 50 SE/CC (F)/200L	Lít	3.000	-

**21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>	<b>212.494.114.499</b>	<b>178.592.773.538</b>
Thành phẩm dầu mỡ nhờn	69.077.049.119	66.539.988.207
Hàng hóa dầu mỡ nhờn	67.451.529.666	72.736.050.544
Hàng hóa xăng dầu	75.341.301.029	38.915.605.699
Hàng hóa và dịch vụ khác	624.234.685	401.129.088
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>479.068.626</b>	<b>609.339.597</b>
Chiết khấu thương mại	479.068.626	609.339.597
<b>Doanh thu thuần về bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ</b>	<b>212.015.045.873</b>	<b>177.983.433.941</b>
<i>Trong đó: Doanh thu bán hàng với các bên liên quan (*)</i>	<i>73.864.564.684</i>	<i>48.410.297.558</i>

(\*) Xem tại thuyết minh số 29.

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Thành phẩm dầu mỡ nhờn	50.362.037.629	54.200.717.480
Hàng hóa dầu mỡ nhờn	65.166.302.327	71.677.347.573
Hàng hóa xăng dầu	72.095.346.780	36.455.612.631
Hàng hóa và dịch vụ khác	552.797.845	7.515.897
<b>Cộng</b>	<b>188.176.484.581</b>	<b>162.341.193.581</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

## 23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	131.838.853	176.470.825
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.342.516	1.534.446
<b>Cộng</b>	<b>139.181.369</b>	<b>178.005.271</b>

## 24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lãi trả chậm Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	22.071.333	-
Chi phí khác	2.340.355	-
<b>Cộng</b>	<b>24.411.688</b>	<b>-</b>

## 25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>12.969.752.692</b>	<b>7.286.125.799</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	430.725.270	234.716.716
Chi phí nhân công	7.831.435.355	2.738.531.698
Chi phí khấu hao tài sản cố định	776.248.206	738.353.622
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.815.901.871	1.390.101.114
Chi phí dự phòng	(319.693.060)	-
Chi phí khác bằng tiền	1.435.135.050	2.184.422.649
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>10.696.837.193</b>	<b>8.142.379.178</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	290.907.830	1.068.717.613
Chi phí nhân công	2.582.512.894	3.261.846.446
Chi phí khấu hao tài sản cố định	76.776.564	56.985.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.156.697.807	2.443.588.573
Chi phí khác bằng tiền	2.589.942.098	1.311.240.550
<b>Cộng</b>	<b>23.666.589.885</b>	<b>15.428.504.977</b>

## 26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.236.019.438	60.378.909.941
Chi phí nhân công	11.053.419.518	7.953.197.235
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.271.828.142	1.223.912.306
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.307.129.775	4.580.640.526
Chi phí dự phòng	(319.693.060)	-
Chi phí khác bằng tiền	4.511.697.387	4.579.615.722
<b>Cộng</b>	<b>73.060.401.200</b>	<b>78.716.275.730</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

## 27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	530.806.816	303.755.575
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	110.262.606	159.782.047
Các khoản chi phí không được trừ	110.262.606	159.782.047
Các khoản lỗ được kết chuyển	-	(111.050.947)
Thu nhập chịu thuế	641.069.422	352.486.675
Thuế suất thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>128.213.884</b>	<b>70.497.335</b>

## 28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lợi nhuận trong kỳ (VND)	402.592.932	233.258.240
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	402.592.932	233.258.240
Số cổ phiếu bình quân gia quyền (cổ phiếu)	8.900.000	8.900.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>45</b>	<b>26</b>

## 29. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Công ty con của PV Oil

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*Giao dịch với các bên liên quan:

	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</b>
<b>Bán hàng</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	42.737.991.186	23.196.900.163
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	4.052.537.608	237.078.223
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	4.399.773.934	5.484.121.884
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	5.038.408.414	4.517.128.078
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	4.638.611.885	1.903.023.410
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	2.608.578.795	1.330.213.116
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	1.482.268.834	1.525.720.194
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	1.470.552.336	1.151.476.881
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	2.099.470.712	1.700.601.408
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế	-	272.160.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	1.023.742.595	1.642.341.187
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	731.868.106	2.603.876.165
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	1.337.297.238	1.092.402.061
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	367.893.642	335.815.426
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	515.382.000	347.051.270
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	214.683.955	74.730.364
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	-	202.805.784
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	274.897.494	125.867.301
Công ty Cổ phần TM - DL - Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	-	117.377.660
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	134.119.849	34.964.280
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	356.272.788	207.028.859
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	380.213.313	307.613.844
<b>Cộng</b>	<b>73.864.564.684</b>	<b>48.410.297.558</b>
	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</b>
<b>Mua hàng</b>		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	75.431.310.291	36.149.439.767
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	149.813.700
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	70.520.473	2.561.650.120
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	-	881.884.800
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	27.087.490	26.624.091
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	-	2.727.273
<b>Cộng</b>	<b>75.528.918.254</b>	<b>39.772.139.751</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính**Số dư với các bên liên quan:*

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
<b>Các khoản phải thu</b>		
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Hà Nội	15.774.884.198	8.093.883.399
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	1.037.600.080	1.635.140.107
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu khí Bình Thuận	973.475.737	554.536.514
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	287.683.472	770.390.424
Công ty Cổ phần Thương mại XNK Thủ Đức	479.155.390	306.880.627
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	10.095.360
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và đầu tư - CTCP	40.671.259	3.049.559
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	-	13.735.920
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	139.997.032	232.778.209
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	-	658.822.292
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	-	173.332.962
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	54.025.638	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	395.860.146	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	98.475.246	375.594.135
<b>Cộng</b>	<u><u>19.281.828.198</u></u>	<u><u>12.828.239.508</u></u>
	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	37.568.204.723	20.890.767.166
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	27.935.722	31.362.332
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	4.408.977	4.408.977
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	4.505.763	1.341.211
<b>Cộng</b>	<u><u>37.605.055.185</u></u>	<u><u>20.927.879.686</u></u>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	6.706.852	6.946.196
<b>Cộng</b>	<u><u>6.706.852</u></u>	<u><u>6.946.196</u></u>

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và các khoản nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các loại công cụ tài chính**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, các khoản nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 5.15.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.314.666.429	28.394.535.752
Các khoản phải thu ngắn hạn	35.564.478.779	20.744.336.538
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	169.000.000	161.000.000
Ký quỹ, ký cược	60.000.000	33.000.000
<b>Cộng tài sản tài chính</b>	<b>58.108.145.208</b>	<b>49.332.872.290</b>
<b>Các khoản nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	47.382.099.744	27.181.803.438
Chi phí phải trả ngắn hạn	3.062.967.398	287.686.184
Phải trả ngắn hạn khác	1.177.859.925	1.049.063.218
<b>Cộng các khoản nợ tài chính</b>	<b>51.622.927.067</b>	<b>28.518.552.840</b>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường***Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty không có rủi ro tỷ giá do không có các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty kinh doanh các mặt hàng xăng, dầu phụ thuộc nhiều vào biến động giá cả thế giới và được mua từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP nên Công ty có thể chịu nhiều rủi ro về biến động giá đầu vào. Công ty chưa thể áp dụng các công cụ cần thiết để giảm thiểu các rủi ro này do Việt Nam chưa có thị trường ngoài việc trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 30 tháng 06 năm 2022.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa các khoản nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với các khoản nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của các khoản nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại 01/01/2022</b>			
Phải trả người bán	27.181.803.438	-	27.181.803.438
Chi phí phải trả ngắn hạn	287.686.184	-	287.686.184
Phải trả khác	1.049.063.218	-	1.049.063.218
<b>Cộng</b>	<b>28.518.552.840</b>	<b>-</b>	<b>28.518.552.840</b>
<b>Tại 30/06/2022</b>			
Phải trả người bán	47.382.099.744	-	47.382.099.744
Chi phí phải trả ngắn hạn	3.062.967.398	-	3.062.967.398
Phải trả khác	1.177.859.925	-	1.177.859.925
<b>Cộng</b>	<b>51.622.927.067</b>	<b>-</b>	<b>51.622.927.067</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết thể hiện được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở các khoản nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại 01/01/2022</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.394.535.752	-	28.394.535.752
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.744.336.538	-	20.744.336.538
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	161.000.000	-	161.000.000
Ký quỹ, ký cược	33.000.000	-	33.000.000
<b>Cộng</b>	<b>49.332.872.290</b>	<b>-</b>	<b>49.332.872.290</b>
<b>Tại 30/06/2022</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.314.666.429	-	22.314.666.429
Phải thu khách hàng và phải thu khác	35.564.478.779	-	35.564.478.779
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	169.000.000	-	169.000.000
Ký quỹ, ký cược	60.000.000	-	60.000.000
<b>Cộng</b>	<b>58.108.145.208</b>	<b>-</b>	<b>58.108.145.208</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

**31. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh dầu mỡ nhờn và kinh doanh xăng dầu, hoạt động kinh doanh khác là cho thuê văn phòng và giám định chất lượng dầu mỡ nhờn. Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Dưới đây là doanh thu thuần của Công ty theo khu vực địa lý, không xét đến xuất xứ của hàng hóa dịch vụ:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
<b>Miền Nam</b>	<b>108.685.126.558</b>	<b>105.591.807.067</b>
Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh	108.685.126.558	105.591.807.067
<b>Miền Trung</b>	<b>9.734.175.360</b>	<b>8.494.982.418</b>
Chi nhánh Đà Nẵng	9.734.175.360	8.494.982.418
<b>Miền Bắc</b>	<b>93.595.743.955</b>	<b>63.896.644.456</b>
Chi nhánh Hà Nội	93.595.743.955	63.896.644.456
<b>Cộng doanh thu thuần</b>	<b><u>212.015.045.873</u></b>	<b><u>177.983.433.941</u></b>

**32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/06/2022 cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

**33. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số dư của ngày 31/12/2021 chuyển sang và số so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số của kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2022

Người lập

Phụ trách kế toán

  
Nguyễn Ngọc Yến Trang

  
Trần Lê Phong

  
Giám đốc  
Lê Văn Bách

# Partnering for **Success**

## **ĐỊA CHỈ GIAO DỊCH:**

**Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân  
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**

**E** [anviet@anvietcpa.com](mailto:anviet@anvietcpa.com)  
**T** (84-24) 6278 2904  
**F** (84-24) 6278 2905

---

**Tầng 9, tòa nhà AC ngõ 78 Duy Tân  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội**

**E** [anviet.hn@anvietcpa.com](mailto:anviet.hn@anvietcpa.com)  
**T** (84-24) 3795 8705  
**F** (84-24) 3795 8677

---

**BH06-12A, Khu đô thị Vinhomes Imperia  
Quận Hồng Bàng, Hải Phòng**

**E** [anviet.hp@anvietcpa.com](mailto:anviet.hp@anvietcpa.com)  
**T** (84-225) 3842430

